

Bản án số: 123/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2021

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích

Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2021/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Chu Quang N, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Xóm Đ, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ: Xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Chị Trần Phương A, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Xóm P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: 557-0013, Osakafu osakashi nishinariku tenjinnomori 1-7-19

- Người đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản tố tụng cho chị Trần Phương A: Bà Dương Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Chu Quang N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị Trần Phương A đều làm việc tại Nhật Bản. Hai bên có tự nguyện tìm hiểu xét thấy có tình cảm nên anh chị đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Ngày 30/01/2019 anh chị đã đăng ký kết hôn tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản. Khi mới về chung sống ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên quan tâm chăm sóc cho nhau. Nhưng sau một khoảng thời gian thì anh chị bắt đầu quan điểm sống nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh đã về Việt Nam còn chị A vẫn ở Nhật Bản làm việc. Anh chị đã không còn liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Phương A .

- Về con chung: Không có con chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ: Anh và chị Trần Phương A không có tài sản chung và công nợ chung nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/7/2021(có xác nhận của Tổng lãnh sự quán Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), bị đơn chị Trần Phương A trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn thì chị và anh N đều làm việc tại Nhật Bản. Hai bên có tự nguyện tìm hiểu xét thấy có tình cảm nên anh chị đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Ngày 30/01/2019 anh chị đăng ký kết hôn tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản.

Khi mới về chung sống ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên quan tâm chăm sóc cho nhau. Nhưng sau một khoảng thời gian thì vợ chồng bắt đầu quan điểm sống nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện nay anh N đã về Việt Nam còn chị vẫn ở Nhật Bản làm việc. Chị và anh N đã không còn liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chu Quang N.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh N không có tài sản chung và công nợ chung, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị A còn trình bày: Hiện nay do làm ăn xa nên chị không thể về Việt Nam tham gia phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được, chị và anh N đã không đạt được mục đích hôn nhân nên đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải giữa chị và anh N và chị xin vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ, các phiên xét xử của Tòa án trong vụ án này.

Chị ủy quyền cho bà Dương Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang thay mặt chị đến Tòa án nộp các tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản tố tụng mà Tòa án giao cho chị.

Tại phiên tòa, anh Chu Quang N và chị Trần Phương A đều xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Chu Quang N có đơn xin ly hôn đối với chị Trần Phương A. Bị đơn chị Trần Phương A là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại: Xóm P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay đang lao động tại Nhật Bản ở địa chỉ: 557-0013, Osakafu osakashi nishinariku tenjinnomori 1-7-19. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do có một bên đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Chu Quang N và bị đơn chị Trần Phương A đều xin xét xử vắng mặt. Nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Chu Quang N và chị Trần Phương A.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Quang N và chị Trần Phương A đều làm việc tại Nhật Bản. Hai bên có tự nguyện tìm hiểu xét thấy có tình cảm nên anh chị đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Ngày 30/01/2019 anh chị đăng ký kết hôn tại Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka, Nhật Bản. Khi mới về chung sống thì ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên quan tâm chăm sóc cho nhau. Nhưng sau một khoảng thời gian thì vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh N đã về Việt Nam còn chị A vẫn ở Nhật Bản làm việc. Anh chị đã không còn liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Phương A.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Chu Quang N. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Chu Quang N và chị Trần Phương A là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh Chu Quang N và chị Trần Phương A mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị A và anh N đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Anh N xin ly hôn chị A có bản tự khai gửi từ nước ngoài có quan điểm đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị Trần Phương A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho anh Chu Quang N được ly hôn với chị Trần Phương A.

[4]. Về con chung: Anh N và chị A không có con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Anh Chu Quang N, chị Trần Phương A trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Chu Quang N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Anh Chu Quang N được ly hôn chị Trần Phương A.
2. Về án phí: Anh Chu Quang N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000092 ngày 30/7/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Anh Chu Quang N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Phương A hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

